

dì qī kè
第七课

Lesson 7

xiàn zài jǐ diǎn
现在几点

What Time Is It Now?

shēng zì

生字 New Characters

xiàn

现

zài

在

diǎn

点

fēn

分

men

们

shàng

上

xià

下

kè

课

zài

再

jiàn

见

le

了

cí huì
词汇 New Words

xiàn zài
现在 now

jǐ diǎn
几点 what time?

diǎn
点 hour

fēn
分 minute

nǐ men
你们 you (plural)

wǒ men
我们 we / us

xià kè
下课 to finish class

shàng kè
上课 to go to class

zài jiàn
再见 goodbye

le
了 completed action
marker

xiǎo wáng lǎo shī xiàn zài jǐ diǎn
1. 小王：老师，现在几点？

lǎo shī xiàn zài shí èr diǎn shí fēn
2. 老师：现在十二点十分。

1. Little Wang: Teacher, what time is it?

2. Teacher: It's twelve ten.

xiǎo wáng lǎo shī wǒ men jǐ diǎn xià kè
1. 小王：老师，我们几点下课？

lǎo shī nǐ men yī diǎn xià kè
2. 老师：你们一点下课。

1. Little Wang: Teacher, what time does the class end?

2. Teacher: The class end at one o'clock.

xiǎo wáng wǒ men míng tiān jǐ diǎn shàng kè
1. 小王：我们明天几点上课？

shī shī míng tiān jiǔ diǎn shàng kè
2. 老师：明天九点上课。

1. Little Wang: Teacher, what time does the class start tomorrow?

2. Teacher: The class start at nine o'clock tomorrow.

lǎo shī hǎo xià kè le
1. 老师：好，下课了。

xiǎo wáng lǎo shī zài jiàn
2. 小王：老师，再见。

1. Teacher: Okay, the class is over.

2. Little Wang: Teacher, good bye.

xiàn	xiàn	xiàn	xiàn	xiàn	xiàn	xiàn	xiàn
现	现	现	现	现	现	现	现
xiàn	xiàn	xiàn	xiàn	xiàn			
现	现	现	现	现			

zài	zài	zài	zài	zài	zài	zài	
在	在	在	在	在	在	在	
zài	zài	zài	zài				
在	在	在	在				

diǎn	diǎn	diǎn	diǎn	diǎn	diǎn	diǎn	diǎn
点	点	点	点	点	点	点	点
diǎn	diǎn	diǎn	diǎn	diǎn	diǎn		
点	点	点	点	点	点		

fèn	fèn	fèn	fèn	fèn			
分	分	分	分	分			
fèn	fèn	fèn	fèn				
分	分	分	分				

men	men	men	men	men	men		
们	们	们	们	们	们		
men	men	men	men				
们	们	们	们				

shàng	shàng	shàng	shàng				
上	上	上	上				
shàng	shàng	shàng	shàng				
上	上	上	上				

xià	xià	xià	xià				
下	下	下	下				
xià	xià	xià	xià				
下	下	下	下				

kè	kè	kè	kè	kè	kè	kè	kè
课	课	课	课	课	课	课	课
kè	kè	kè	kè	kè	kè	kè	
课	课	课	课	课	课	课	

zài	zài	zài	zài	zài	zài	zài	
再	再	再	再	再	再	再	
zài	zài	zài	zài				
再	再	再	再				

活动 Activities

jiàn	jiàn	jiàn	jiàn	jiàn			
见	见	见	见	见			
jiàn	jiàn	jiàn	jiàn				
见	见	见	见				

le	le	le					
了	了	了					
le	le	le	le				
了	了	了	了				

• Connect

12:00 • • 五点十分 • • wǔ diǎn sì fēn

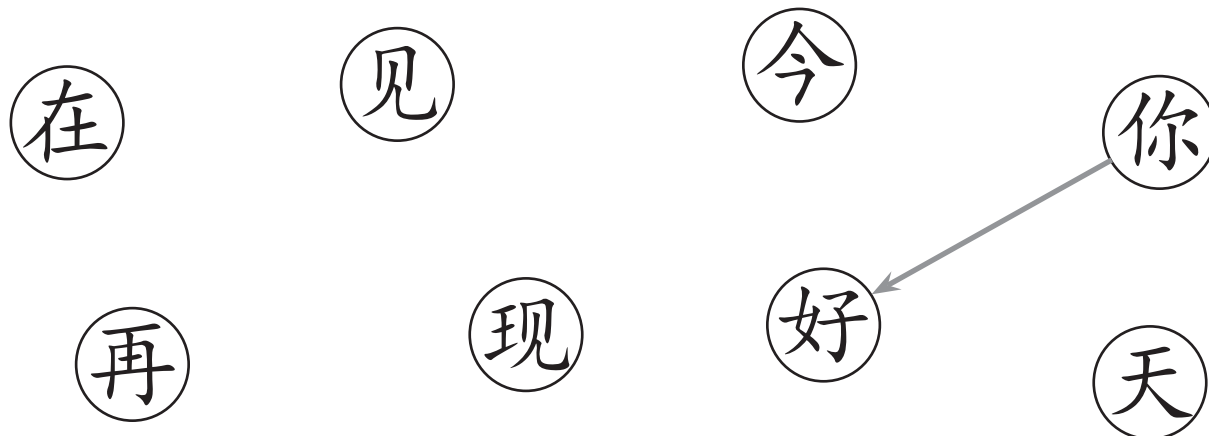
05:10 • • 六点 • • shí èr diǎn

06:00 • • 十二点 • • wǔ diǎn shí fēn

08:09 • • 五点四分 • • bā diǎn shí

05:04 • • 八点九分 • • liù diǎn jiǔ fēn

• Connect words



- Answer the question

今天几月几号? _____。

今年几年? _____。

今天星期几? _____。

现在几点? _____。

今天几点上课? _____。

今天几点下课? _____。

xiàn	xiàn	xiàn	xiàn	xiàn	xiàn	xiàn	xiàn
现	现	现	现	现	现	现	现
xiàn							
现							

作业 Homework

[illegible]

作业 Homework

[illegible]

[illegible]

men	men	men	men	men	men		
们	们	们	们	们	们		

作业 Homework

[illegible]

zuò yè
作业 Homework

xià 下	xià 下	xià 下	xià 下				

zuò yè
作业 Homework

kè	kè	kè	kè	kè	kè	kè	kè
课	课	课	课	课	课	课	课
kè	kè	kè					
课	课	课					

作业 Homework

[illegible]

jiàn	jiàn	jiàn	jiàn	jiàn			
见	见	见	见	见			

zuò yè
作业 Homework

le 了	le 了	le 了					